

1. Tổng quan về doanh nghiệp.

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (BKC) là công ty cổ phần, tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, hoạt động chính trong lĩnh vực khai thác khoáng sản, sản xuất và kinh doanh kim loại, có vốn điều lệ 117.377.280.000 đồng và niêm yết trên HNX. Doanh nghiệp có nhiều chi nhánh và xí nghiệp trực thuộc.

2. Chuẩn mực kế toán và chính sách kế toán.

Công ty áp dụng Chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Các chính sách kế toán chủ yếu bao gồm nguyên tắc ghi nhận tiền và tương đương tiền, hàng tồn kho (theo phương pháp bình quân gia quyền và kê khai thường xuyên), vốn chủ sở hữu và doanh thu (khi chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích cho người mua).

Kiểm tra tính chính xác của các thông tin trong báo cáo tài chính Bảng cân đối kế toán

• Thiếu:

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mục 2)
- Tài sản cố định vô hình (Chi tiết Nguyên giá và Giá trị hao mòn lũy kế)
- Các khoản dự phòng (Mục 15)
- Phần sở hữu của cổ đông thiểu số (Mục 16)
- Các khoản dự trữ (Mục 18)
- Nợ phải trả dài hạn khác (Chi tiết)
- Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mục II)

• Bất thường:

- Mục "Các khoản phải thu dài hạn" (Mã 210) chỉ có "Phải thu dài hạn khác" mà không có các chi tiết khác như "Phải thu dài hạn của khách hàng", "Trả trước cho người bán dài hạn"...
- Không có "Bất động sản đầu tư" (Mục III)
- Không có "Tài sản thuế thu nhập hoãn lại" (Mục 262)
- Không có "Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn" (Mục 263)
- Không có "Phải trả người bán dài hạn" (Mục 331)
- Không có "Người mua trả tiền trước dài hạn" (Mục 332)
- Không có "Chi phí phải trả dài hạn" (Mục 333)
- Không có "Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh" (Mục 334)

- Không có "Phải trả nội bộ dài hạn" (Mục 335)
- Không có "Doanh thu chưa thực hiện dài hạn" (Mục 336)
- Không có "Phải trả dài hạn khác" (Mục 337)
- Không có "Trái phiếu chuyển đổi" (Mục 339)
- Không có "Cổ phiếu ưu đãi" (Mục 340)
- Không có "Thuế thu nhập hoãn lại phải trả" (Mục 341)
- Không có "Dự phòng phải trả dài hạn" (Mục 342)
- Không có "Quỹ phát triển khoa học và công nghệ" (Mục 343)
- Không có "Cổ phiếu quỹ" (Mục 415)
- Không có "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" (Mục 416)
- Không có "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" (Mục 417)
- Không có "Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp" (Mục 419)
- Không có "Nguồn vốn đầu tư XDCB" (Mục 422)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

• Thiếu:

- Các khoản giảm trừ (Mục 2)
- Phần sở hữu trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết và liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (Mục 12)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mục 16)
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu (Mục 19)

• Bất thường:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mục 15) không có số liệu ở cột "Quý IV Năm trước".

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Cần có báo cáo lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp để đối chiếu và đưa ra nhận xét.

2. Phân tích bảng cân đối kế toán

Phần nguồn vốn:

- **Cơ cấu nguồn vốn:** Nợ phải trả (191.65 tỷ VNĐ) chiếm tỷ trọng thấp hơn so với vốn chủ sở hữu (236.97 tỷ VNĐ) vào cuối năm 2024. Điều này cho thấy doanh nghiệp tự chủ về tài chính và ít phụ thuộc vào nợ vay.
- **Nợ phải trả:** Chủ yếu là nợ ngắn hạn (161.27 tỷ VNĐ), cho thấy áp lực thanh toán trong ngắn hạn. Nợ dài hạn ở mức 30.39 tỷ VNĐ, chủ yếu là vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

- **So sánh biến động:** Nợ phải trả tăng nhẹ từ 185.4 tỷ VNĐ (đầu năm) lên 191.66 tỷ VNĐ (cuối năm). Vốn chủ sở hữu tăng đáng kể từ 183.06 tỷ VNĐ lên 236.97 tỷ VNĐ, chủ yếu do lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng mạnh.

Phần tài sản:

- **Tổng tài sản:** Tổng tài sản của doanh nghiệp là 428.63 tỷ VNĐ, tăng so với 368.46 tỷ VNĐ đầu năm.
- **Cơ cấu tài sản:** Tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn hơn (285.42 tỷ VNĐ) so với tài sản dài hạn (143.21 tỷ VNĐ). Điều này cho thấy doanh nghiệp tập trung vào các hoạt động kinh doanh ngắn hạn.
- **Tài sản ngắn hạn:** Chủ yếu là tiền và các khoản tương đương tiền (143.69 tỷ VNĐ), hàng tồn kho (87.12 tỷ VNĐ) và các khoản phải thu ngắn hạn (39.96 tỷ VNĐ).
- **Tài sản dài hạn:** Gồm tài sản cố định (43.63 tỷ VNĐ), đầu tư tài chính dài hạn (28.69 tỷ VNĐ) và chi phí trả trước dài hạn (56.85 tỷ VNĐ).
- **So sánh biến động:**
 - Tiền và các khoản tương đương tiền tăng mạnh, cho thấy khả năng thanh khoản của doanh nghiệp được cải thiện.
 - Các khoản phải thu ngắn hạn giảm đáng kể, cho thấy doanh nghiệp thu hồi nợ tốt hơn.
 - Hàng tồn kho giảm, có thể do doanh nghiệp bán được nhiều hàng hơn.
 - Tài sản cố định giảm do khấu hao.
 - Chi phí trả trước dài hạn tăng mạnh.

Đánh giá:

- Doanh nghiệp có tình hình tài chính khá tốt, với vốn chủ sở hữu lớn hơn nợ phải trả.
- Khả năng thanh khoản được cải thiện nhờ lượng tiền mặt tăng.
- Hiệu quả thu hồi nợ được nâng cao.
- Cần chú ý đến chi phí trả trước dài hạn tăng mạnh.
- Các chỉ số cần chú ý: khoản phải thu của khách hàng (giảm từ 74.22 tỷ xuống 21.63 tỷ), khoản phải trả cho người bán (tăng mạnh từ 31.29 tỷ lên 93.55 tỷ), và vốn lưu động tăng mạnh.

3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý IV/2024 của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn cho thấy sự tăng trưởng đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

- **Doanh thu thuần:** Tăng từ 180.5 tỷ lên 238.6 tỷ đồng, cho thấy sự mở rộng trong hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ.
- **Lợi nhuận gộp:** Tăng đột biến từ 8.4 tỷ lên 47.5 tỷ đồng, cho thấy hiệu quả hoạt động kinh doanh được cải thiện đáng kể.
- **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:** Tăng mạnh từ 2 tỷ lên 37.5 tỷ đồng, phản ánh sự tăng trưởng vượt bậc trong hoạt động kinh doanh cốt lõi.
- **Lợi nhuận sau thuế:** Tăng từ 1.9 tỷ lên gần 30 tỷ đồng, cho thấy sự cải thiện đáng kể về hiệu quả hoạt động và quản lý chi phí.
- **Lãi cơ bản trên cổ phiếu:** Tăng từ 167 lên 2,555 đồng, cho thấy giá trị gia tăng cho cổ đông.

Nguyên nhân chính của sự tăng trưởng này là do thị trường tinh quặng kẽm ổn định, cho phép công ty tiếp tục bán tinh quặng kẽm tồn kho.

4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ .

Dựa trên thông tin được cung cấp, đây là tóm tắt ngắn gọn về các điểm nổi bật trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp:

- **Tình hình tiền và tương đương tiền:** Số dư tiền và tương đương tiền cuối kỳ là 143.694.292.293 VND, tăng đáng kể so với đầu năm (27.424.122.422 VND), chủ yếu do tăng tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
- **Doanh thu và giá vốn:**
 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 567.481.233.266 VND, tăng so với năm trước (439.951.065.783 VND), chủ yếu từ doanh thu khoáng sản.
 - Giá vốn hàng bán cũng tăng lên 471.710.079.917 VND (năm trước: 409.576.160.480 VND).
- **Lợi nhuận gộp:** Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ trong quý IV/2024 là 47.520.762.944 VND, tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước (8.425.762.117 VND).
- **Hoạt động tài chính:**
 - Doanh thu hoạt động tài chính là 2.635.151.003 VND, chủ yếu từ lãi tiền gửi và tiền cho vay.
 - Chi phí tài chính là 14.023.771.895 VND, chủ yếu là lãi tiền vay.

- **Vay và nợ thuê tài chính:** Tổng vay ngắn hạn và dài hạn là 47.202.000.000 VND vào cuối quý, giảm đáng kể so với đầu năm (132.513.550.000 VND).
- **Tài sản cố định:**
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ là 1.111.264.959 VND.
 - Có sự tăng giảm tài sản cố định hữu hình và vô hình, với các chi phí liên quan đến đền bù giải phóng mặt bằng và dự án mở rộng.
- **Phải trả người bán ngắn hạn:** 5.928.780.684 VND.
- **Lợi nhuận lũy kế:** Lợi nhuận lũy kế từ đầu năm là 53.911.449.645 VND, nâng tổng số dư cuối quý lên 86.966.597.162 VND.

5. Các chỉ số tài chính cơ bản.

Chỉ số	Công thức	Số liệu Quý IV/2024	Số liệu Đầu năm 2024	Ghi chú
1. Chỉ số thanh khoản				
Thanh khoản hiện hành	Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn	285.416.829.838 / 161.265.689.632 = 1.77	266.334.866.645 / 155.008.443.033 = 1.72	>1 là tốt.
Thanh khoản nhanh	(Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho) / Nợ ngắn hạn	(285.416.829.838 - 87.115.328.316) / 161.265.689.632 = 1.23	(266.334.866.645 - 146.117.484.978) / 155.008.443.033 = 0.78	Loại trừ hàng tồn kho.
Thanh khoản tức thời	Tiền và tương đương tiền / Nợ ngắn hạn	143.694.292.293 / 161.265.689.632 = 0.89	27.424.122.422 / 155.008.443.033 = 0.18	Khả năng trả nợ tức thời.
2. Chỉ số đòn bẩy tài chính				
Hệ số nợ	Tổng nợ / Tổng tài sản	191.655.689.632 / 428.626.533.602 = 0.45	185.398.443.033 / 368.457.837.358 = 0.50	Phần tài sản tài trợ bằng nợ.

Chỉ số	Công thức	Số liệu Quý IV/2024	Số liệu Đầu năm 2024	Ghi chú
Nợ trên vốn chủ	Tổng nợ / Vốn chủ sở hữu	$191.655.689.632 / 236.970.843.970 = 0.81$	$185.398.443.033 / 183.059.394.325 = 1.01$	Mức độ sử dụng đòn bẩy.
Khả năng thanh toán lãi vay	EBIT / Chi phí lãi vay	Không tính được	Không tính được	Cần thông tin EBIT (Lợi nhuận trước lãi vay và thuế).
3. Chỉ số hiệu quả hoạt động				
Vòng quay hàng tồn kho	Giá vốn hàng bán / Hàng tồn kho bình quân	$471.710.079.917 / ((87.115.328.316 + 146.117.484.978)/2) = 4.04$	Không tính được	Sử dụng giá vốn lũy kế năm và tồn kho bình quân năm.
Vòng quay khoản phải thu	Doanh thu thuần / Khoản phải thu bình quân	$567.481.233.266 / ((39.957.338.921 + 80.038.622.855)/2) = 9.46$	Không tính được	Sử dụng doanh thu thuần lũy kế năm và khoản phải thu bình quân năm.
Vòng quay tổng tài sản	Doanh thu thuần / Tổng tài sản bình quân	$567.481.233.266 / ((428.626.533.602 + 368.457.837.358)/2) = 1.42$	Không tính được	Sử dụng doanh thu thuần lũy kế năm và tổng tài sản bình quân năm.

Chỉ số	Công thức	Số liệu Quý IV/2024	Số liệu Đầu năm 2024	Ghi chú
4. Chỉ số lợi nhuận				
Biên lợi nhuận gộp	Lợi nhuận gộp / Doanh thu thuần	$95.771.153.349 / 567.481.233.266 = 0.17$	Không tính được	Sử dụng lợi nhuận gộp và doanh thu thuần lũy kế năm.
Biên lợi nhuận ròng	Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	$53.911.449.645 / 567.481.233.266 = 0.095$	Không tính được	Sử dụng lợi nhuận sau thuế và doanh thu thuần lũy kế năm.
ROA (Hiệu quả tài sản)	Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản bình quân	$53.911.449.645 / ((428.626.533.602 + 368.457.837.358)/2) = 0.135$	Không tính được	Sử dụng lợi nhuận sau thuế lũy kế năm và tổng tài sản bình quân năm.
ROE (Hiệu quả vốn chủ sở hữu)	Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu bình quân	$53.911.449.645 / ((236.970.843.970 + 183.059.394.325)/2) = 0.257$	Không tính được	Sử dụng lợi nhuận sau thuế lũy kế năm và vốn chủ sở hữu bình quân năm.
5. Chỉ số định giá				
EPS	Lợi nhuận sau thuế /	$53.911.449.645 / 117.377.280.000 = 0.46$	Không tính được	Giá định số cổ phiếu lưu hành

Chỉ số	Công thức	Số liệu Quý IV/2024	Số liệu Đầu năm 2024	Ghi chú
	Số cổ phiếu lưu hành			không đổi so với vốn góp của chủ sở hữu.
P/E	Giá thị trường / EPS	Không tính được	Không tính được	Cần thông tin về giá thị trường của cổ phiếu.
P/B	Giá thị trường / Giá trị sổ sách (BVPS)	Không tính được	Không tính được	Cần thông tin về giá thị trường của cổ phiếu và tính BVPS.
6. Các chỉ tiêu cơ bản khác				
Doanh thu thuần	Doanh thu bán - Giảm giá...	567.481.233.266	439.951.065.783	Lũy kế năm nay và năm trước.
Giá vốn		471.710.079.917	409.576.160.480	Lũy kế năm nay và năm trước.
Lợi nhuận gộp	Doanh thu Thuần - Giá vốn	95.771.153.349	30.374.905.303	Lũy kế năm nay và năm trước.
Lợi nhuận trước thuế		66.062.998.199	6.053.846.852	Lũy kế năm nay

Chỉ số	Công thức	Số liệu Quý IV/2024	Số liệu Đầu năm 2024	Ghi chú
				và năm trước.
Lợi nhuận sau thuế		53.911.449.645	5.129.088.939	Lũy kế năm nay và năm trước.
7. Tăng trưởng				
Tăng trưởng Doanh thu thuần	$(\text{Năm nay} - \text{Năm trước}) / \text{Năm trước} * 100\%$	$(567.481.233.266 - 439.951.065.783) / 439.951.065.783 * 100\% = \mathbf{29.0\%}$	Không tính được	
Tăng trưởng Giá vốn	$(\text{Năm nay} - \text{Năm trước}) / \text{Năm trước} * 100\%$	$(471.710.079.917 - 409.576.160.480) / 409.576.160.480 * 100\% = \mathbf{15.2\%}$	Không tính được	
Tăng trưởng Lợi nhuận gộp	$(\text{Năm nay} - \text{Năm trước}) / \text{Năm trước} * 100\%$	$(95.771.153.349 - 30.374.905.303) / 30.374.905.303 * 100\% = \mathbf{215.3\%}$	Không tính được	
Tăng trưởng Lợi nhuận trước thuế	$(\text{Năm nay} - \text{Năm trước}) / \text{Năm trước} * 100\%$	$(66.062.998.199 - 6.053.846.852) / 6.053.846.852 * 100\% = \mathbf{991.5\%}$	Không tính được	
Tăng trưởng Lợi nhuận sau thuế	$(\text{Năm nay} - \text{Năm trước}) / \text{Năm trước} * 100\%$	$(53.911.449.645 - 5.129.088.939) / 5.129.088.939 * 100\% = \mathbf{951.1\%}$	Không tính được	

Chỉ số	Công thức	Số liệu Quý IV/2024	Số liệu Đầu năm 2024	Ghi chú
8. Lưu chuyển tiền tệ				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (CFO)		221.216.833.935	32.121.538.096	
Tỷ suất dòng tiền tự do (FCFE)	(Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD - Dòng tiền đầu tư cho TSCĐ) / Doanh thu thuần	$(221.216.833.935 - 20.580.475.492) / 567.481.233.266 = 0.35$	Không tính được	

6. Phân tích các chỉ số cơ bản.

1. Phân tích cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản:

- **Tỷ lệ vốn chủ sở hữu:** Giảm từ 50% xuống 45%, cho thấy doanh nghiệp đang tăng cường sử dụng nợ để tài trợ cho tài sản.
- Cần thêm thông tin về tỷ lệ đầu tư vào tài sản ngắn hạn và dài hạn để đánh giá khả năng thanh khoản và chiến lược tăng trưởng.

2. Phân tích khả năng thanh toán:

- **Thanh khoản hiện hành:** Tăng nhẹ từ 1.72 lên 1.77, cho thấy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn tốt.
- **Thanh khoản nhanh:** Tăng mạnh từ 0.78 lên 1.23, cho thấy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn cải thiện khi loại trừ hàng tồn kho.
- **Thanh khoản tức thời:** Tăng đột biến từ 0.18 lên 0.89, cho thấy khả năng trả nợ ngay lập tức được cải thiện đáng kể.

- **Khả năng thanh toán lãi vay:** Không tính được do thiếu thông tin EBIT.
- **Vòng quay khoản phải thu:** 9.46 vòng, cho thấy khả năng thu hồi nợ từ khách hàng nhanh chóng.
- **Vòng quay hàng tồn kho:** 4.04 vòng, cho thấy hàng tồn kho được bán ra khá nhanh.

3. Phân tích đòn bẩy tài chính:

- **Hệ số nợ:** Giảm từ 0.50 xuống 0.45, cho thấy doanh nghiệp giảm sự phụ thuộc vào nợ.
- **Nợ trên vốn chủ:** Giảm từ 1.01 xuống 0.81, cho thấy mức độ sử dụng đòn bẩy giảm.

4. Phân tích khả năng sinh lời:

- **Biên lợi nhuận gộp:** 0.17, cho thấy 1 đồng doanh thu tạo ra 0.17 đồng lợi nhuận gộp.
- **Biên lợi nhuận ròng:** 0.095, cho thấy 1 đồng doanh thu tạo ra 0.095 đồng lợi nhuận sau thuế.
- **ROA:** 0.135, cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản ở mức trung bình.
- **ROE:** 0.257, cho thấy hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu tốt.
- **EPS:** 0.46, cho thấy lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu.

5. Phân tích dòng tiền:

- **CFO:** 221.216.833.935, cho thấy dòng tiền từ hoạt động kinh doanh dương và mạnh mẽ.
- **FCFE:** 0.35, cho thấy dòng tiền tự do dồi dào.

6. Tăng trưởng:

- **Tăng trưởng Doanh thu thuần:** 29.0%
- **Tăng trưởng Giá vốn:** 15.2%
- **Tăng trưởng Lợi nhuận gộp:** 215.3%
- **Tăng trưởng Lợi nhuận trước thuế:** 991.5%
- **Tăng trưởng Lợi nhuận sau thuế:** 951.1%

Nhận định chung:

Doanh nghiệp có khả năng thanh toán tốt, hiệu quả hoạt động được cải thiện, khả năng sinh lời cao và dòng tiền mạnh mẽ. Tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận rất ấn tượng.